TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----✍📖✍-----

MÔN HỌC

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

GIẢNG VIÊN: ThS. NGÔ THỊ KIM DUNG

Tâm lí học đại cương

Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
Đại học Tôn Đức Thắng

- **Mục tiêu của môn học**:

-Giúp SV có kiến thức tổng quát về tâm lý học để có thể vận dụng để tìm hiểu xã hội chúng ta đang sống, ứng dụng kiến thức tâm lí vào ứng xử trong cuộc sống hàng ngày, trong quá trình tiếp xúc, làm việc với các đối tác, với đồng nghiệp.

Những yêu cầu cần đạt:

- **Kiến thức**: Hiểu được các khái niệm cơ bản của tâm lý học, những hiện tượng tâm lý thường xuất hiện ở con người
- **Kỹ năng**: Phân tích đơn giản các hiện tượng tâm lý xuất hiện trong cuộc sống

- **Số tín chỉ** : 3
- **Đối tượng sử dụng**: sinh viên ngành xã hội học và Việt Nam Học, đại học Tôn Đức Thắng
- **Hình thức giảng dạy chính**:

  +Giảng lý thuyết kết hợp làm bài tập trắc nghiệm, bài tập tình huống, trao đổi, thảo luận

Giáo trình, tài liệu

a**/ Tài liệu chính**

-Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên).*Tâm lý học đại cương.*NXB GD Hà Nội-1997, 2004,2007

-Đinh Phương Duy. Tâm lí học.Nxb giáo dục.2007

b/ **Tài liệu tham khảo:**

-Phạm Minh Hạc) chủ biên). *Tâm lý học* -nxb GD Hà Nội 1998

- Nguyễn Ngọc Bích -*Tâm lý học nhân cách* -Một số vấn đề lý luận-NXB GD Hà Nội 2000
- Robert Feldman. Tâm lí học căn bản.Nxb Văn hóa-Thông tin. 2004.
- Trần trọng Thủy Ngô công Hoàn. Bài tập thực hành Tâm lí học.Nxb Giáo dục. 1993.
- Nguyễn Thị Huệ, Lê Minh Nguyệt. Hỏi&Đáp môn tâm lí học đại cương. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội. 2008

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

- Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm
  - Dự lớp+thảo luận 10%
  - Thi giữa kỳ 20%
  - Thi cuối kỳ 70%

Hình thức thi hết môn: thi viết, không sử dụng tài liệu

Đánh giá theo thang điểm 10

NHỮNG NGUYÊN TẮC

- Cố gắng tham gia vào bài giảng
- Mọi người ều có cơ hội nói
- Hỏi khi có những điểm không rõ ràng
- Cởi mở

Liên lạc với giảng viên:

- Tên giảng viên: Th.s.Ngô Thị Kim Dung

  Giảng viên Khoa KHXH&NV

  ĐH Tôn Đức Thắng
- ĐT: 0903112759
- Email: dungngo2@yahoo.com

Chương 1: TÂM LÍ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.1. Khoa học tâm lý

1.2. Những hiện tượng tâm lý người

1.3. Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

Chương 2. Ý thức và vô thức

2.1. Vô thức

2.2. Ý thức

2.3. Chú ý

Chương 3: HOẠT ĐỘNG NHẬNTHỨC

3.1.Cảm giác và tri giác

3.2.Tư duy và tưởng tượng

3.3.Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

3.4.Trí nhớ và hoạt động nhận thức

Chương 4. ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM

4.1. Cảm xúc

4.2.Tình cảm

4.3.Đam mê

Chương 5. Ý CHÍ VÀ HÀNH VI Ý CHÍ

5.1. Ý chí

5.2.Các phẩm chất của ý chí

5.2. Thói quen

Chương 6. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

6.1. Khái niệm nhân cách

6.2. Cấu trúc tâm lí của nhân cách

6.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

6.4.Sự sai lệch hành vi xã hội

Chương 1: TÂM LÍ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

1.1.Khoa học tâm lý

Đối tượng của tâm lí học

- Là khoa học về các hiện tượng tâm lí với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lí
- Nó nghiên cứu các quy luật nảy sinh vận hành và phát triển của các hiện tượng tâm lí trong hoạt động đa dạng diễn ra trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người

(Nguyễn Quang Uẩn.*Tâm lý học đại cương.*NXB GD Hà Nội,2007, tr.14-15)

Nhiệm vụ của tâm lí học:

- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lí cả về mặt số lượng và chất lượng
- Phát hiện các quy luật hình thành và phát triển tâm lí
- Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lí
- -> áp dụng tâm lí một cách có hiệu quả nhất

Vị trí

- TLH và triết học
- TLH có quan hệ chặt chẽ với KHTN
- TLH có quan hệ gắn bó hữu cơ với các KHXH và nhân văn.

Ý nghĩa:

- ý nghĩa cơ bản về mặt lí luận, góp phần tích cực vào việc đấu tranh chống lại các quan điểm phản KH về tâm lí người
- Phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp giáo dục
- Giải thích một cách KH những hiện tượng tâm lí như tình cảm, trí nhớ…
- Có ý nghĩa thực tiễn với nhiều lĩnh vực đời sống XH (văn học, y học, hình sự, lao động…)

1.2.Những hiện tượng tâm lý người

1.2.1. Cơ sở của tâm lí người:

a.Cơ sở tự nhiên:

+Di truyền và TL:

- Di truyền là mối liên hệ kế thừa của cơ thể sống, bảo đảm sự tái tạo ở thế hệ mới những nét giống về mặt sinh vật đ/v thế hệ trước, bảo đảm năng lực đáp ứng những đòi hỏi của hoàn cảnh theo 1 cơ chế đã định sẵn

(Đinh Phương Duy. Tâm lí học.Nxb giáo dục.2007, tr.15)

Tiếp theo

+ Tư chất: là tổ hợp bao gồm những đặc điểm giải phẫu và đặc điểm chức năng tâm sinh lí mà cá thể đạt được trong 1 giai đoạn phát triển nhất định dưới ảnh hưởng của môi trường sống và hoạt động.

Di truyền đóng vai trò tiền đề cho sự phát triển của cá nhân

+ Não và tâm lí:

- Quan điểm tâm lí- vật lí song song
- Quan điểm đồng nhất tâm lí với sinh lí
- Quan điểm duy vật

- **Vấn đề khu chức năng trong não:**

Trên vỏ não có các miền(vùng, thuỳ). Mỗi miền có thể tham gia vào nhiều hiện tượng tâm lí khác nhau.

Tiếp theo

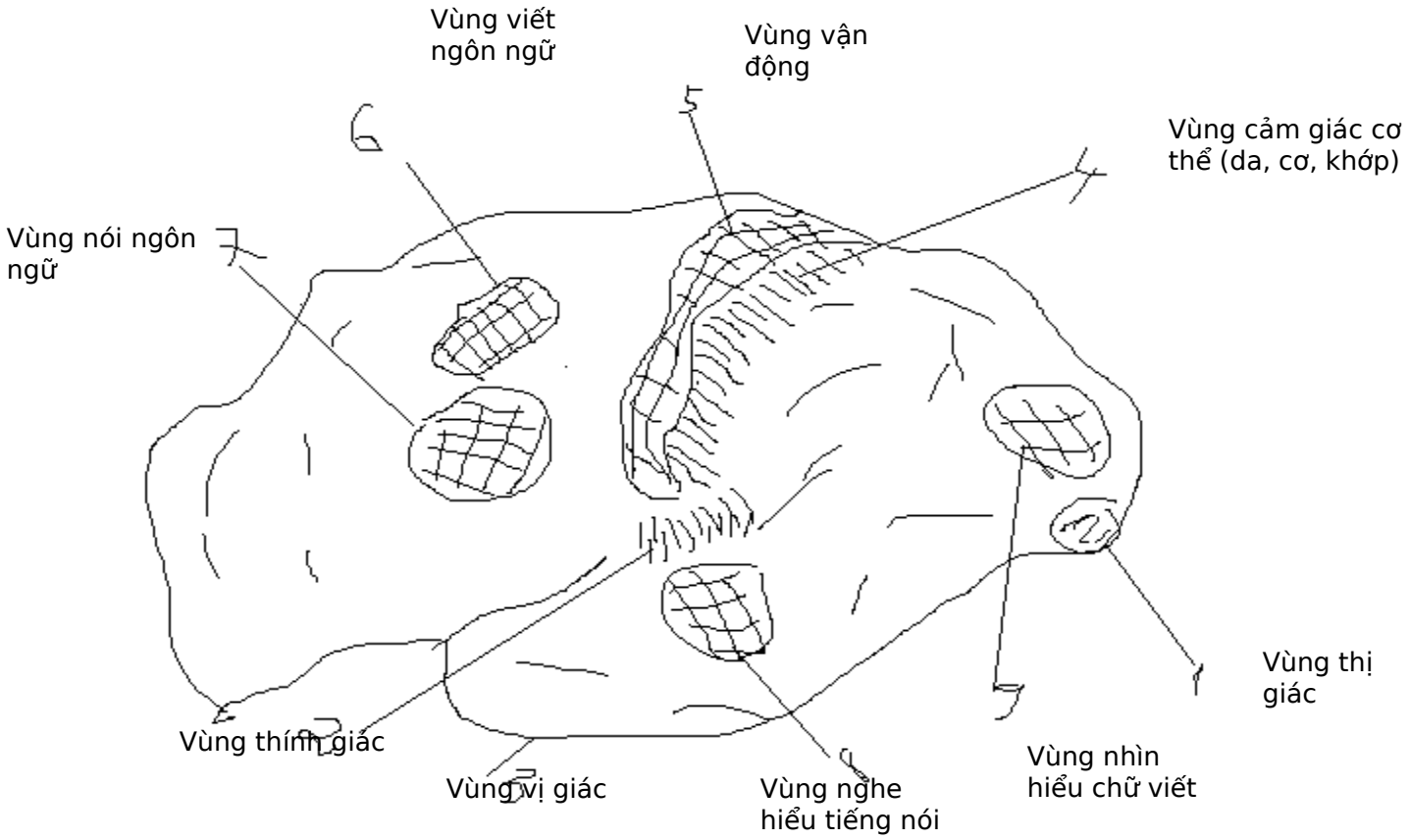
Vùng viết ngôn ngữ
Vùng vận động
Vùng cảm giác cơ thể (da, cơ, khớp)
Vùng nói ngôn ngữ
Vùng thị giác
Vùng thính giác
Vùng vị giác
Vùng nghe hiểu tiếng nói
Vùng nhìn hiểu chữ viết

Tiếp theo

+Phản xạ có điều kiện và tâm lí:

- Đặc điểm của phản xạ có điều kiện:
- Là phản xạ tự tạo
- Cơ sở giải phẫu sinh lí là vỏ não là
- hoạt động bình thường của vỏ não
- Là qúa trình thành lập đường liên hệ tạm thời
- Thành lập với kích thích bất kỳ, đặc biệt là tiếng nói
- Báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể

Tiếp theo

b. **Cơ sở xã hội:**

-Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lí con người:

- Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người.
- Cơ chế chủ yếu của sự phát triển tâm lí con người là cơ chế lĩnh hội nền văn hóa xã hội

-

Tiếp theo

-Hoạt động và tâm lí:

- Khái niệm hoạt động

  Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và thế giới để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới cả về phía con người.

- Đặc điểm của hoạt động

- Hoạt động bao giờ cũng có đối tượng
- Hoạt động bao giờ cũng có chủ thể
- Hoạt động bao giờ cũng có mục đích
- Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp

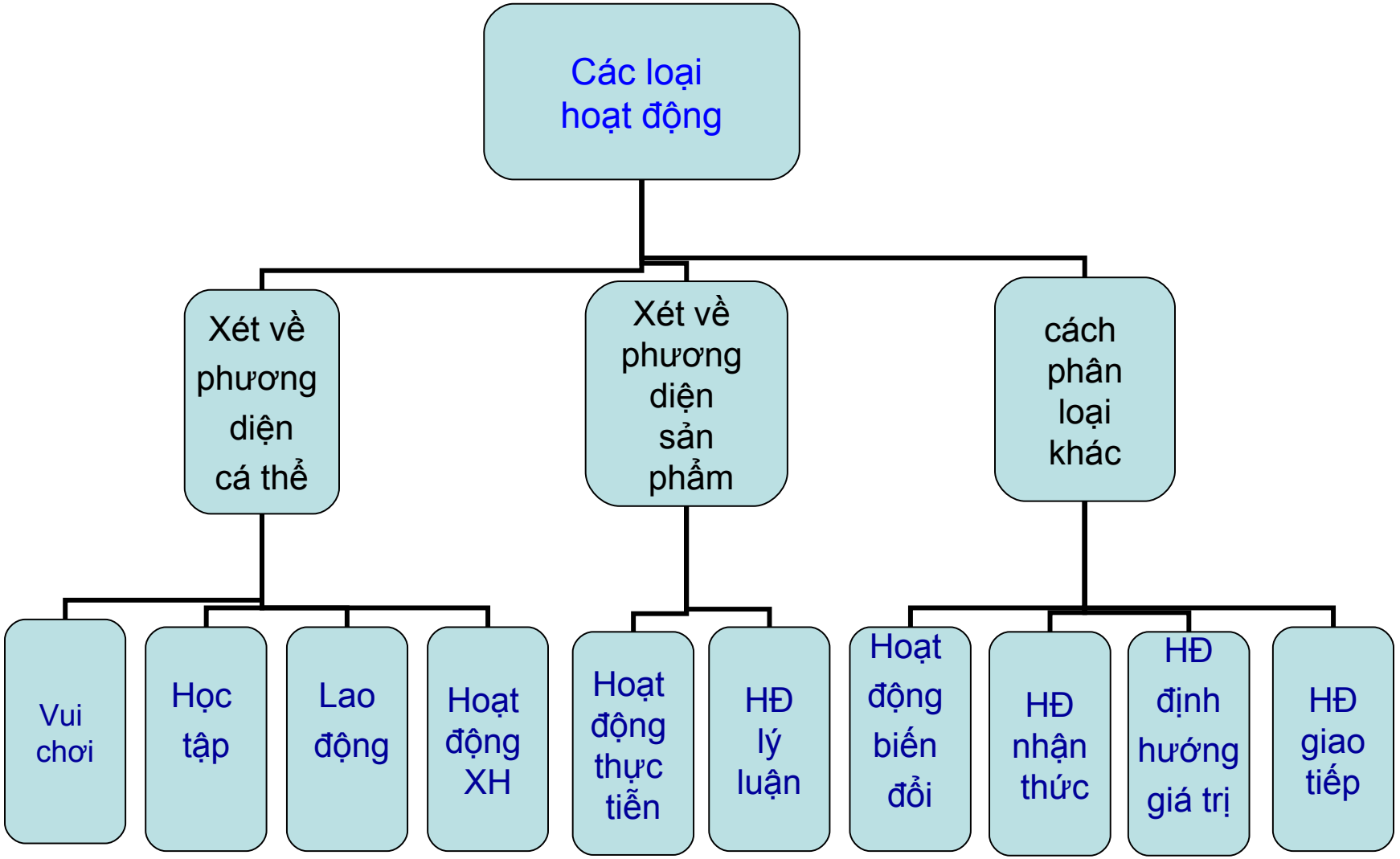
Các loại hoạt động
Xét về phương diện cá thể
Xét về phương diện sản phẩm
cách phân loại khác
Vui chơi
Học tập
Lao động
Hoạt động XH
Hoạt động thực tiễn
HĐ lý luận
Hoạt động biến đổi
HĐ nhận thức
HĐ định hướng giá trị
HĐ giao tiếp

-Giao tiếp và tâm lí

- Khái niệm: Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lí **giữa người và người**, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau và ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau.

Chức năng của giao tiếp

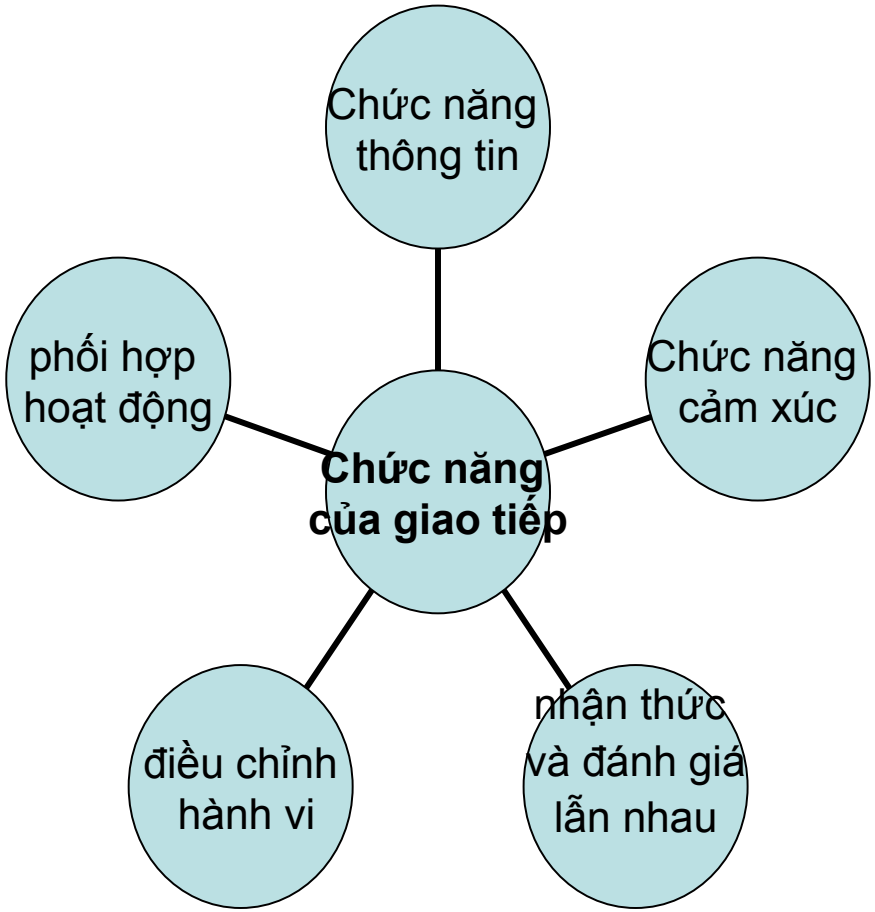

- Giao tiếp là điều kiện tồn tại của cá nhân và của XH, là một nhu cầu xuất hiện sớm nhất của con người
- Qua giao tiếp con người gia nhập vào các mối quan hệ XH, lĩnh hội nền văn hoá XH, quy tắc đạo đức, chuẩn mực XH

->Qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức

1.2.2.Bản chất của tâm lí người:

- Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể.
- Tâm lí người mang bản chất xã hội và có tính lịch sử

1.2.3.Tính chất của hiện tượng tâm lí người

-thuộc lĩnh vực tinh thần,thuộc về tâm hồn và bộc lộ ra ngoài bằng hành vi, hành động

-bị chi phối bởi 1 số qui luật nhất định

-có tính cá biệt vừa có tính khái quát, điển hình

-Có sức mạnh thần kì

- Phong phú, đa dạng, phức tạp
- Có sự tác động qua lại lẫn nhau
- Vừa có tính tích cực vừa có tính bảo thủ

1.2.4. Phân loại hiện tượng tâm lí người

- Hiện tượng tâm lí (HTTL)cá nhân và hiện tượng tâm lí xã hội
- Phân biệt HTTL tiềm tàng và HTTL sống động
- Căn cứ sự có ý thức hay chưa được ý thức của các HTTL
- Căn cứ vào thời gian tồn tại và vị trí tương đối của các HTTL

1.3.Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

1.3.1. Phương pháp quan sát

- **Khái niệm**: Quan sát là tri giác có chủ định, có kế hoạch, có sử dụng những phương tiện cần thiết nhằm thu thập thông tin về đối tượng n/cứu qua một số biểu hiện như hành động, cử chỉ, cách nói năng, nét mặt…của con người

- **Các hình thức quan sát:** quan sát toàn diện hay quan sát bộ phận, trực tiếp hay gián tiếp
- **Các yêu cầu khi quan sát**:

- Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát
- Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt
- Tiến hành quan sát một cách cẩn thận và có hệ thống
- Ghi chép tài liệu trung thực, khách quan

1.3.2.Phương pháp thực nghiệm

- Khái Niệm: là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động, trong những điều kiện đã được khống chế, để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần n/cứu.

- TN trong phòng thí nghiệm:Khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, người làm thí nghiệm tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một hiện tượng tl cần đo.
- TN tự nhiên:tiến hành trong điều kiện bình thường

1.3.3.test

- Khái niệm:Test là một phép thử để “đo lường” tâm lí đã được chuẩn hóa trên một số lượng người đủ tiêu biểu.

- Test trọn bộ bao gồm bốn phần:

+ Văn bản test

+ Hướng dẫn quy trình tiến hành

+ Hướng dẫn đánh giá

+ Bản chuẩn hóa

- Đánh giá:
- Ưu:
- + có khả năng làm cho httl cần đo được trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test
- + Có khả năng tiến hành nhanh, tương đối đơn giản
- + Có khả năng lượng hóa, chuẩn hóa chỉ tiêu tâm lí cần đo

Nhược:

+ Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hóa
+ chủ yếu cho biết kết quả, ít bộ lộ quá trình suy nghĩ

1.3.4. Phương pháp đàm thoại

- Đó là cách đặt câu hỏi cho đối tượng và dựa vào câu trả lời của họ để trao đổi, hỏi thêm, nhằm thu thập thông tin về vấn đề cần nghiên cứu.

- Nhược: độ tin cậy không cao
  - Muốn đàm thoại tốt:
  - Chuẩn bị hệ thống câu hỏi, tránh câu hỏi rắc rối, khó hiểu.
  - Xác định rõ mục đích yêu cầu
  - Tìm hiểu trứơc thông tin về đối tượng với một số đặc điểm của họ
  - Có một kế hoạch trước để “lái hướng”câu chuyện; linh hoạt lái hướng.
  - Quá trình nói chuyện phải tự nhiên, thân mật không gò ép

1.3.5. Phương pháp điều tra

- Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một số vấn đề nào đó.
- Câu hỏi: đóng hoặc mở, nửa đóng nửa mở

+ Ưu: thời gian ngắn có thể thu thập được một lượng lớn ý kiến

- Muốn điều tra tốt nên:

- Câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với trình độ của đối tượng
- Soạn kỹ bản hướng dẫn điều tra viên
- Khi xử lí cần sử dụng các biện pháp toán xác suất thống kê

1.3.6.Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động

- Là dựa vào kết quả vật chất tức là sản phẩm của hoạt động để nghiên cứu gián tiếp các quá trình, các thuộc tính tâm lí của cá nhân, bởi trong sản phẩm mang dấu vết của người tạo ra nó.

1.3.7.Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân

- Là phương pháp nghiên cứu tâm lí dựa trên cơ sở tài liệu lịch sử của đối tượng nghiên cứu

Chương 2: Ý THỨC VÀ VÔ THỨC

2.1. Vô thức

- Vô thức là hiện tượng TL ở tầng bậc chưa ý thức, nơi ý thức không thực hiện chức năng của mình:
- Vô thức ở tầng bản năng
- Những hiện tượng TL dưới ngưỡng ý thức
- Hiện tượng tâm thế: hiện tượng TL dưới ý thức, hướng TL sẵn sàng chờ đó, tiếp nhận 1 điều gì đó, ảnh hưởng đến tính linh hoạt, tính ổn định của hoạt động

2.2. Ý thức:

- Con người nhận thức, tỏ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước được hành vi của mình, làm cho hành vi trở nên có ý thức.
- Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức

- Trong quan hệ giao tiếp và hoạt động, ý thức cá nhân phát triển dần thành ý thức XH, ý thức của nhóm, ý thức tập thể

2.3. Chú ý

- Khái niệm
- Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng, để định hướng hoạt động, đảm bảo điều kiện thần kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả.

- Phân loại chú ý:
- Chú ý không chủ định,
- Chú ý có chủ định
- Chú ý “ sau chủ định”

- Các thuộc tính cơ bản của chú ý:
- Sức tập trung của chú
- Sự bền vững của chú ý
- Sự phân phối chú ý
- Sự di chuyển chú ý

Chương 3: HOẠT ĐỘNG NHẬNTHỨC

3.1.Cảm giác và tri giác

3.2.Tư duy và tưởng tượng

3.3.Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

3.4.Trí nhớ và hoạt động nhận thức

3.1.Cảm giác và tri giác

3.1.1.Cảm giác:

Cảm giác là một quá trình tâm lí phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật và hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan của ta.

- 3.1.2. Tri giác:
- Tri giác là một quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của ta.

3.2. Tư duy và tưởng tượng

3.2.1. Tư duy

- Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật, hiện tượng mà trước đó ta chưa biết.

3.2.2.Tưởng tượng:

- Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

3.3. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

3.3.1. **Khái niệm ngôn ngữ**: là một hệ thống kí hiệu đặc biệt, dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy.

3.3.2.Chức năng của ngôn ngữ

- .

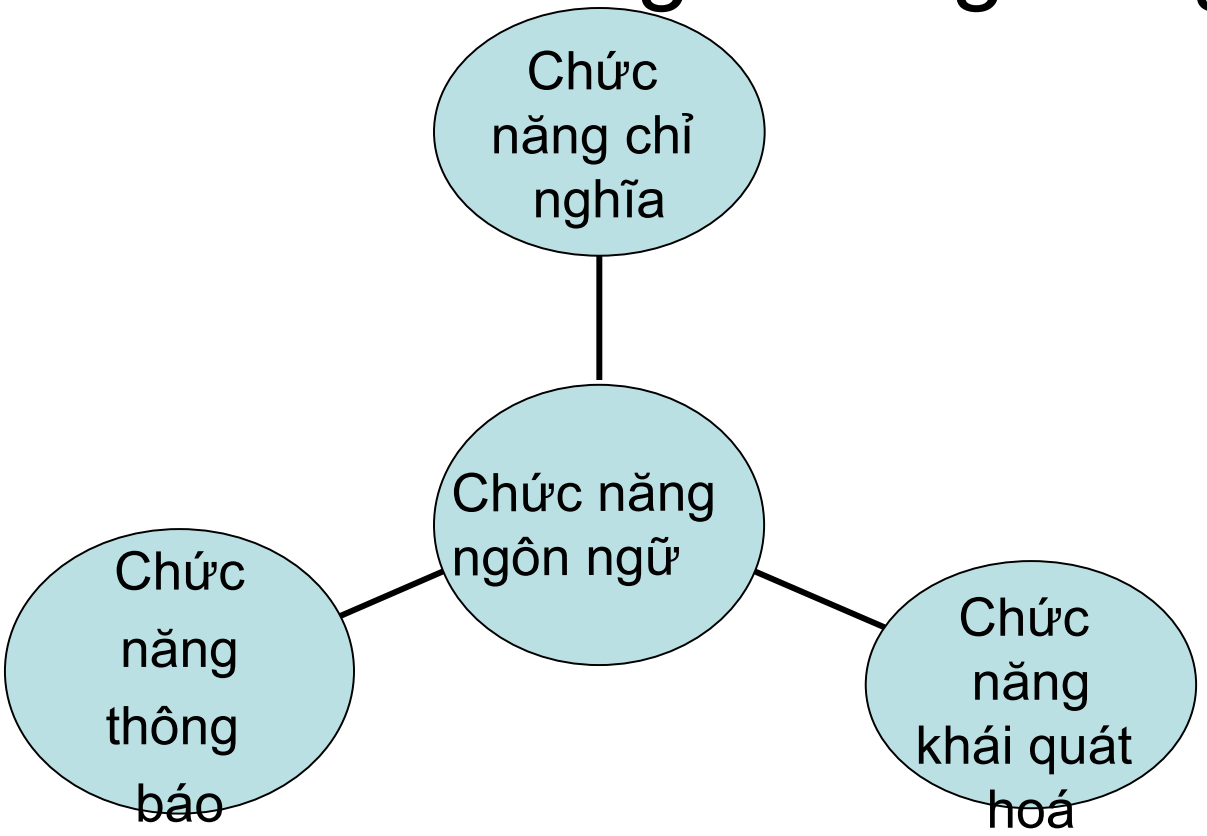

3.4.Trí nhớ và hoạt động nhận thức

3.4.1. Khái niệm trí nhớ

Trí nhớ là sự ghi lại, giữ lại, nhận lại và làm xuất hiện lại những kinh nghiệm trước đây của bản thân mỗi người.

- Trí nhớ có vai trò rất quan trọng trong đời sống và hoạt động, học tập của con người:
- - Tích lũy được những kinh nghiệm, ứng dụng được những kinh nghiệm vào cuộc sống.
- - Giúp con người xác định được phương hướng thích nghi với ngoại giới.

Chương 4: ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM

- **4.1.Cảm xúc**
- Là sự rung động của con người đối với hiện thực, sự rung đông của trạng thái chủ quan nảy sinh trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xung quanh và trong quá trình thỏa mãn nhu cầu của mình

4.2.Tình cảm

- Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với sự vật và hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ.

4.3.Đam mê:

Là một khuyh hướng chiếm ưu thế, có thể trở thành thống trị và độc tôn phá vỡ sự quân bình của đời sống tâm lí

Chương 5: Ý CHÍ VÀ HÀNH VI Ý CHÍ

5.1.Ý chí

- Ý chí là một phẩm chất nhân cách, thể hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

5.2.Các phẩm chất của ý chí:

- Tính mục đích
- Tính độc lập
- Tính quyết đóan
- Tính kiên cường
- Tính dũng cảm
- Tính tự kiềm chế

5.3.Hành vi ý chí:

Hành vi ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Đặc điểm:

- có mục đích rõ ràng, và chứa đựng nội dung đạo đức
- Có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp
- Có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phụ khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã định
-

- **5.4.Thói quen**

Thói quen: là hành động tự động hóa ổn định, trở thành nhu cầu của con người. Nếu nhu cầu đó không được thỏa mãn thì người này cảm thấy khó chịu, có khi đau khổ, day dứt.

- mang tính chất nhu cầu nếp sống
- Được đánh giá về mặt đạo đức
- Luôn gắn với tình huống cụ thể
- Bền vững ăn sâu vào nếp sống
- Hình thành bằng nhiều con đường (tự giác, bắt chước, ôn tập)

Chương 6: NHÂN CÁCH-SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

6.1 Khái niệm nhân cách

- **Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí của cá nhân, biểu hiện ở bản sắc và giá trị XH của người ấy**.

6.2 Cấu trúc tâm lý của nhân cách

- Cấu trúc của nhân cách khá phức tạp, gồm nhiều thành tố có mối quan hệ qua lại chế ước lẫn nhau, tạo nên 1 bộ mặt tương đối ổn định nhưng cũng rất cơ động.

Các quan điểm khác nhau về cấu trúc nhân cách

- Covalinov A.G: cấu trúc nhân cách bao gồm các quá trình tâm lí, các trạng thái tâm lí, các thuộc tính tâm lí.

Theo K.K. Platonov: 4 tiểu cấu trúc

+ Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học
+ Tiểu cấu trúc về các đặc điểm của các quá trình tâm lí
+ Tiểu cấu trúc về vốn kinh nghiệm, tri thức, kĩ năng, năng lực ….
+ Tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách

Quan điểm coi nhân cách:

- Gồm 4 nhóm thuộc tính tâm lí điển hình của cá nhân: xu hướng, khí chất, tính cách, năng lực.

Quan điểm coi nhân cách bao gồm 4 khối sau: xu hướng, những khả năng, phong cách hành vi, hệ thống cái tôi (hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách)

1. **Xu hướng của nhân cách và động cơ của nhân cách**

1.1. **Khái niệm**: Xu hướng cá nhân là một hệ thống **động cơ và mục đích** định hướng, thúc đẩy con người tích cực hoạt động nhằm thoả mãn những nhu cầu hay hứng thú, hoặc vươn tới mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình

- Một số mặt biểu hiện của xu hướng cá nhân:

1.1.1. Nhu cầu

Khái niệm: Là sự đòi hỏi tất yếu mà con người cảm thấy cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển

- Đặc điểm:
- + Nhu cầu luôn có đối tượng
- + Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức của nó quy đinh
- + có tính chu kỳ
- + Mang bản chất xã hội

- Các nhóm nhu cầu:
- Nhu cầu vật chất
- Nhu cầu tinh thần
- Nhu cầu lao động
- Nhu cầu giao tiếp

1.1.2. Hứng thú:

- Khái Niệm: Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

- Những đặc điểm của hứng thú:
- Là sự chú ý không có ý thức
- Rất cụ thể
- Mang bản chất xã hội

1.1.3 Lý tưởng:

- Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực tương đối hoàn chỉnh cso sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

1.1.4. Thế giới quan:

- Là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người. Thế giới quan khoa học là thế giới quan duy vật biện chứng mang tính khoa học và tính nhất quán cao.

2. Tính cách

2.1.Khái niệm: Tính cách là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực, thể hiện trong hành vi cử chỉ và cách nói năng tương ứng.

2.2. Đặc điểm của tính cách:

- Tính ổn định và tính bền vững
- Tính độc đáo, riêng biệt
- Tính xã hội
- Tính điển hình

2.3. Cấu trúc của tính cách

-Hệ thống thái độ của cá nhân: đối với bản thân, với người khác, với xã hội, với công việc

- Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

3. Khí chất

- **3.1. Khái niệm**: Là thuộc tính phức hợp của cá nhân, biểu hiện ở cường độ, tốc độ nhịp độ của hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái hành vi cử chỉ và cách nói năng của cá nhân.

- **3.2. Cơ sở sinh lí của khí chất**:

Theo Paplốp: 4 kiểu hoạt động thần kinh cao cấp mà biểu hiện của chúng là 4 kiểu tính khí khác nhau

- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt
- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt
- Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng
- Kiểu yếu

- Hăng hái
- Bình thản
- Nóng nảy
- Ưu tư

3.3. Các kiểu tính khí

- Hăng hái: Nhận thức nhanh, tình cảm dễ xuất hiện, lạc quan, vui tính, ưu dí dỏm, cởi mở, nhiệt tình, dễ và nhanh chóng thích nghi với môi trường.
- Thiếu sâu sắc, tình cảm dễ thay đổi, ý chí thiếu kiên định, hay hấp tấp vội vã.

- **Bình thản**: Nhiệt tình khi đã tham gia, tâm lí bền vững, sâu sắc, bình tĩnh, kiên trì, không vội vàng hấp tấp, tự kiềm chế tốt
- Tính ỳ và tính không linh hoạt là nhược điểm. Thích nghi môi trường chậm, do dự nên dễ mất thời cơ.

- **Nóng nảy**:

-Năng lực nhận thức nhanh, xúc cảm và tình cảm khi bộc lộ thì rất mạnh liệt, có tính quả quyết, dũng cảm, hăng hái, sôi nổi, thật thà, hay nói thẳng

-Nhận thức ít sâu sắc, dễ cáu gắt phát khùng, dễ vui dễ buồn, hay mệnh lệnh ít thuyết phục, hay liều lĩnh, mạo hiểm, vội vàng.

Ưu tư:

- Suy nghĩ sâu sắc, chín chắn, năng lực tưởng tượng dồi dào phong phú→ thấy được trước khó khăn, lường được hậu quả, dịu hiền, tình cảm sâu sắc và bền vững, dễ thông cảm với người khác
- Hay run sợ, e ngại, hay tự ti, hòai nghi, bi quan, phản ứng chậm với các kích thích,thích nghi kém.

6.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

- Các yếu tố chi phối sự hình thành nhân cách

1. Giáo dục và nhân cách
2. Hoạt động của cá nhân
3. Giao tiếp với nhân cách
4. tập thể với nhân cách

6.4. **Sự sai lệch hành vi xã hội**

- Những hành vi sai lệch là những hành vi không hợp với chuẩn nhất định, những chuẩn mực này do xã hội thừa nhận và ấn định

- **Hai mức độ sai lệch dưới góc độ TLH:**

+ **Mức độ thấp, không thể hiện thường xuyên**: là hành vi không bình thường nhưng không ảnh hưởng chung tới cộng đồng đến đời sống cá nhân và gia đình

+ **Mức độ cao**: ảnh hưởng đến cá nhân và cộng đồng.

1 số căn cứ để xem xét chuẩn mực hành vi

-1 mẫu số chung nhất định những người trong 1 cộng đồng, những hành vi tương tự nhau trong 1 hoàn cảnh xác định nào đó được gọi là chuẩn

-Chuẩn mực được hướng dẫn, được qui định, được thống nhất trên cơ sở những giá trị XH, của cộng đồng.

-Trên cơ cở những qui ước của cá nhân nhưng không mâu thuẫn với giá trị XH nói chung. Nếu phù hợp với mục tiêu đặt ra, mục đích của cá nhân thì đúng chuẩn còn không thì lệch chuẩn

- **Nguyên nhân sự sai lệch chuẩn mực hành vi XH** :

+ Do nhận thức

+ Do quan điểm riêng

+ Do cố tình

+ Theo phong trào

- **Khắc phục sự sai lệch chuẩn mực hành vi XH:**

-Tuyên truyền giáo dục để ngăn chặn

-Biện pháp trừng phạt bằng hành chính

-Biện pháp chính là thuyết phục, giáo dục. Nhưng giáo dục đi vẫn tốt hơn là giáo dục lại.